

Tăng tỷ trọng

Giá mục tiêu: VNĐ21,500

Tiềm năng tăng/giảm: 23.6%

Giá cổ phiếu (đồng) (23/1/2025)	17,400
Mã Bloomberg	HSG VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	17,100-25,350
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	17,350
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	10,718
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	428
Slg CP lưu hành (tr.đv)	616
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	302
Slg CP NN được mua (tr.đv)	191
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	49.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	17.9%
Tỷ lệ freefloat	51.6%
Cổ đông lớn	HSIT (19.9%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg9	09-24A	09-25F	09-26F
DT thuần (tỷ đồng)	39,272	43,011	47,311
EBITDA đc (tỷ đồng)	1,403	1,730	2,114
LNTT (tỷ đồng)	541	963	1,475
LNT ĐC (tỷ đồng)	474	846	1,270
FCF (tỷ đồng)	(2,188)	993	547
EPS ĐC (đồng)	770	1,373	2,062
DPS (đồng)	500	1,000	1,000
BVPS (đồng)	17,689	17,076	18,139
T.trưởng EBITDA (%)	7.30	23.3	22.2
T.trưởng EPS ĐC (%)	1,600	78.3	50.2
Tăng trưởng DPS (%)	0	100	0
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	3.57	4.02	4.47
Tỷ suất LNTT (%)	1.38	2.24	3.12
Tỷ suất LNT ĐC (%)	1.30	2.11	2.89
Tỷ lệ LN trả CT (%)	60.4	67.7	45.1
Nợ thuần/VCSH (%)	45.5	30.2	24.8
ROAE (%)	4.71	8.50	12.6
ROACE (%)	3.80	7.99	12.3
EV/doanh thu (lần)	0.39	0.32	0.28
EV/EBITDA ĐC (lần)	11.0	7.90	6.26
P/E ĐC (lần)	22.6	12.7	8.44
P/B (lần)	0.98	1.02	0.96
Lợi suất cổ tức (%)	2.87	5.75	5.75

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

HSG là một trong những doanh nghiệp đầu ngành thép Việt Nam với hệ thống phân phối rộng khắp. Các sản phẩm chính của HSG bao gồm tôn thép, ống thép và ống nhựa.

Chuyên viên phân tích

Võ Thị Ngọc Hân, CFA

Giám Đốc Cấp Cao, Ngành Công Nghiệp

han.vtn@hsc.com.vn

+84 28 3823 3299 Ext. 314

Q1/NĐTC 2024-2025: Lợi nhuận tăng 60% so với cùng kỳ, vượt dự báo 7%

- Lợi nhuận thuần Q1/NĐTC 2024-2025 (năm tài chính kết thúc vào tháng 9) đạt 166 tỷ đồng, tăng 60% so với cùng kỳ và chuyển biến tích cực so với quý trước (Q4/NĐTC 2023-2024 lỗ 186 tỷ đồng), cao hơn 7% so với dự báo của HSC nhờ tỷ suất lợi nhuận gộp cao hơn kỳ vọng. Lợi nhuận từ HĐKD cốt lõi được dự báo tăng 89% so với cùng kỳ lên 145 tỷ đồng.
- Doanh thu Q1/NĐTC 2024-2025 tăng 12,7% so với cùng kỳ (đi ngang so với quý trước) đa phần nhờ sản lượng tiêu thụ tăng 11,6% so với cùng kỳ (đi ngang so với quý trước) trong khi giá bán bình quân ước tính tăng 1% so với cùng kỳ và so với quý trước.
- Tỷ suất lợi nhuận gộp của HĐKD cốt lõi tăng mạnh lên 11,8%, so với 10,5% trong Q1/NĐTC 2023-2024 và 9,6% trong Q4/NĐTC 2023-2024 nhờ quản lý tốt chi phí đầu vào. Tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý/doanh thu thấp đã thúc đẩy sự chuyển biến tích cực so với quý trước của lợi nhuận thuần. Chúng tôi đang xem xét khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q1/NĐTC 2024-2025

Sáng ngày 24/1/2025, HSG công bố BCTC Q1/NĐTC 2024-2025. Theo đó, lợi nhuận thuần vững chắc, đạt 166 tỷ đồng, tăng 60% so với cùng kỳ và chuyển biến tích cực từ lỗ thuần 186 tỷ đồng trong quý trước đó. Lợi nhuận thuần cao hơn 7% so với dự báo của HSC ở mức 155 tỷ đồng. Chi tiết như sau:

Sản lượng tiêu thụ tăng mạnh thúc đẩy tăng trưởng doanh thu thuần

Theo Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), HSG bán tổng cộng 499.564 tấn thép thành phẩm trong Q1/NĐTC 2024-2025 (tháng 10-12/2024), tăng 11% so với cùng kỳ và đi ngang so với quý trước. Trong đó:

- Sản lượng tiêu thụ trong nước tăng mạnh 15% so với cùng kỳ và tăng 8% so với quý trước, đạt 282.387 tấn thép thành phẩm.
- Sản lượng xuất khẩu tăng 7% so với cùng kỳ nhưng giảm 8% so với quý trước xuống còn 217.177 tấn thép thành phẩm.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 24/1.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q1/NĐTC 2024-2025, HSG

Lợi nhuận thuần tăng 60% so với cùng kỳ và đảo chiều so với quý trước nhờ tỷ suất lợi nhuận mở rộng

Tỷ đồng	Q1/2024	Q4/2024	Q1/2025	So với cùng kỳ	So với quý trước
Doanh thu thuần	9,073	10,109	10,222	12.7%	1.1%
Lợi nhuận gộp, báo cáo	950	849	1,205	26.9%	42.0%
Lợi nhuận gộp cốt lõi	950	971	1,205	26.9%	24.2%
Tỷ suất lợi nhuận gộp cốt lõi	10.5%	9.6%	11.8%	+1.3ppts	+2.2ppts
Chi phí BH&QL	839	1,058	991	18.1%	-6.3%
Chi phí BH&QL/Doanh thu	9.2%	10.5%	9.7%	+0.5ppts	-0.8ppts
LNTT, báo cáo	115	(176)	189	64.0%	Đảo chiều
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng HTK	0	(122)	0	N/a	-100.0%
Lãi/lỗ tỷ giá	19	72	17	-13.2%	-76.6%
Thu nhập khác	11	2	7	-37.0%	183.4%
LNTT cốt lõi	85	(128)	166	94.0%	Đảo chiều
Lợi nhuận thuần, báo cáo	103	(186)	166	60.2%	Đảo chiều
Lợi nhuận cốt lõi	77	(135)	145	89.4%	Đảo chiều

Nguồn: HSG, HSC

Dựa trên các số liệu về sản lượng tiêu thụ này, HSC ước tính giá bán bình quân trong Q1/NĐTC 2024-2025 sẽ ở mức khoảng 20 triệu đồng/tấn, tăng 1% so với cùng kỳ và so với quý trước. Do đó, doanh thu thuần được ghi nhận ở mức 10,2 nghìn tỷ đồng, tăng 12,7% so với cùng kỳ và 1,1% so với quý trước.

Tỷ suất lợi nhuận phục hồi nhờ quản lý chi phí tốt hơn

Cùng với việc sản lượng tiêu thụ cải thiện, quản lý chi phí tốt hơn cũng giúp cải thiện tỷ suất lợi nhuận trong quý. Chi tiết như sau:

- **Lợi nhuận gộp** tăng 27% so với cùng kỳ và tăng 42% so với quý trước đạt 1.205 tỷ đồng nhờ sự cộng hưởng của giá bán bình quân cao hơn, công suất hoạt động của nhà máy được cải thiện khi sản lượng tiêu thụ tăng và quản lý chi phí hiệu quả hơn.
- Nếu loại trừ việc trích lập dự phòng trong Q4/NĐTC 2023-2024, **lợi nhuận gộp từ HĐKD cốt lõi** tăng 24% so với quý trước. Tỷ suất lợi nhuận gộp từ HĐKD cốt lõi đạt 11,8% trong Q1/NĐTC 2024-2025, cao hơn so với mức 10,5% trong Q1/NĐTC 2023-2024 và 9,6% trong Q4/NĐTC 2023-2024.
- **Chi phí bán hàng & quản lý** tăng 18% so với cùng kỳ nhưng giảm 6% so với quý trước đạt mức 991 tỷ đồng, cho thấy tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý/doanh thu đạt 9,7% trong quý, so với 9,2%/10,5% lần lượt trong Q1/NĐTC 2023-2024 và Q4/NĐTC 2023-2024. HSC lưu ý rằng, chi phí bán hàng & quản lý Q4/NĐTC 2023-2024 cao bất thường do chi phí logistic cho hoạt động xuất khẩu tăng cao cũng như chi phí thường cho nhân viên.
- **Lỗ tài chính** được ghi nhận ở mức 32 tỷ đồng, cao hơn so với mức 6 tỷ đồng của cùng kỳ năm ngoái và lợi nhuận HĐ tài chính 31 tỷ đồng trong quý trước đó. Đây chủ yếu là kết quả của chi phí lãi vay cao hơn và lãi tỷ giá thấp hơn.

Nhìn chung, HSG báo cáo lợi nhuận thuần Q1/NĐTC 2024-2025 ở mức 166 tỷ đồng, tăng 60% so với cùng kỳ và chuyển biến tích cực từ lỗ thuần 186 tỷ đồng trong quý trước đó. Kết quả trên cao hơn 7% so với dự báo của chúng tôi ở mức 155 tỷ đồng, nhờ tỷ suất lợi nhuận gộp cao hơn dự báo.

Ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng hàng tồn kho và lãi tỷ giá, lợi nhuận từ HĐKD cốt lõi đạt 145 tỷ đồng, tăng 89% so với cùng kỳ và chuyển biến tích cực từ lỗ HĐKD cốt lõi 135 tỷ đồng trong Q4/NĐTC 2023-2024.

Bảng CĐKT

Tính đến cuối tháng 12/2024, giá trị hàng tồn kho ở mức 9,75 nghìn tỷ đồng, không đổi so với đầu năm và tương đương với 3,2 tháng sản xuất. Trong khi đó, dư nợ vay ngắn hạn tăng 19,5% kể từ đầu năm lên 6,41 nghìn tỷ đồng tính đến cuối tháng 12/2024. Tỷ lệ nợ thuần/vốn CSH ở mức 0,43 lần, không đổi so với đầu năm 2024.

Xem xét khuyến nghị và giá mục tiêu

HSC đang xem xét lại khuyến nghị/ giá mục tiêu đối với HSG.

Với dự báo lợi nhuận hiện tại, HSG đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 11,5 lần với P/B dự phóng năm 2025 là 1,02 lần. Cổ phiếu đang có định giá thấp hơn so với P/E bình quân 5 năm ở mức 20,8 lần và P/B bình quân 5 năm ở mức 1,2 lần.

Bảng 2: Cơ cấu sản lượng tiêu thụ thép Q1/NĐTC 2024-2025, HSG

Sản lượng tiêu thụ thép Q1/2025 tăng 11% so với cùng kỳ nhờ nhu cầu trong nước cải thiện

Tân	T12/23	T12/24	So với cùng kỳ	So với tháng trước	Q1/24	Q1/25	So với cùng kỳ	So với quý trước
Tôn mạ	135,911	123,557	-9.1%	-6.2%	360,178	394,524	9.5%	-1.3%
Trong nước	54,746	57,866	5.7%	7.8%	159,637	185,411	16.1%	10.2%
Xuất khẩu	81,165	65,691	-19.1%	-15.8%	200,541	209,113	4.3%	-9.6%
Ống thép	28,870	32,277	11.8%	0.8%	88,922	105,040	18.1%	5.5%
Trong nước	28,365	28,538	0.6%	-2.1%	85,960	96,976	12.8%	2.9%
Xuất khẩu	505	3,739	640.4%	30.5%	2,962	8,064	172.2%	50.7%
Tổng sản lượng thép	164,781	155,834	-5.4%	-4.8%	449,100	499,564	11.2%	0.1%
Tổng trong nước	83,111	86,404	4.0%	4.3%	245,597	282,387	15.0%	7.6%
Tổng xuất khẩu	81,670	69,430	-15.0%	-14.1%	203,503	217,177	6.7%	-8.3%
Tỷ trọng doanh thu								
Trong nước	50.4%	55.4%			54.7%	56.5%		
Xuất khẩu	49.6%	44.6%			45.3%	43.5%		

Nguồn: VSA, HSC

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	09-23A	09-24A	09-25F	09-26F	09-27F
Doanh thu	31,651	39,272	43,011	47,311	52,880
Lợi nhuận gộp	3,061	4,253	4,944	5,832	6,906
Chi phí BH&QL	(2,884)	(3,840)	(4,086)	(4,495)	(5,024)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	-
EBIT	177	413	858	1,338	1,883
Lãi vay thuần	(80.7)	87.2	68.6	97.1	108
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	0	0	0	0	0
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	49.9	40.6	36.5	40.1	44.9
LNTT	146	541	963	1,475	2,035
Chi phí thuế TNDN	(116)	(30.9)	(53.3)	(109)	(150)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(0.05)	(0.04)	0	0	0
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	30.0	510	910	1,366	1,885
Lợi nhuận thuần ĐC	27.9	474	846	1,270	1,753
EBITDA ĐC	1,308	1,403	1,730	2,114	2,661
EPS (đồng)	48.7	828	1,477	2,218	3,060
EPS ĐC (đồng)	45.3	770	1,373	2,062	2,846
DPS (đồng)	500	500	1,000	1,000	1,000
Sig CP bình quân (triệu đv)	616	616	616	616	616
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	616	616	616	616	616
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	616	616	616	616	616

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	09-23A	09-24A	09-25F	09-26F	09-27F
Tiền & tương đương tiền	597	602	1,228	1,617	2,183
Đầu tư ngắn hạn	26.2	30.6	39.8	51.8	67.3
Phải thu khách hàng	2,322	2,986	3,011	3,312	3,702
Hàng tồn kho	7,629	9,702	9,892	10,408	11,105
Các tài sản ngắn hạn khác	701	844	924	1,017	1,136
Tổng tài sản ngắn hạn	11,275	14,165	15,095	16,406	18,193
TSCĐ hữu hình	4,833	3,915	2,856	2,119	1,390
TSCĐ vô hình	187	196	206	216	227
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	531	665	665	665	665
Đầu tư vào Cty LD,LK	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	539	622	682	750	834
Tổng tài sản dài hạn	6,090	5,397	4,408	3,749	3,115
Tổng cộng tài sản	17,365	19,562	19,503	20,155	21,308
Nợ ngắn hạn	2,936	5,364	4,187	4,148	4,138
Phải trả người bán	2,885	2,328	3,871	3,785	3,702
Nợ ngắn hạn khác	433	635	559	649	714
Tổng nợ ngắn hạn	6,569	8,633	8,951	8,947	8,961
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0	0	0	0
Nợ dài hạn khác	0.71	0.71	0	0	0
Tổng nợ dài hạn	0.71	0.71	0	0	0
Tổng nợ phải trả	6,585	8,649	8,968	8,966	8,982
Vốn chủ sở hữu	10,764	10,896	10,519	11,173	12,310
Lợi ích cổ đông thiểu số	16.1	16.1	16.1	16.1	16.1
Tổng vốn chủ sở hữu	10,780	10,912	10,535	11,189	12,326
Tổng nợ phải trả và VCSH	17,365	19,562	19,503	20,155	21,308
BVPS (đ)	17,475	17,689	17,076	18,139	19,985
Nợ thuần*/(tiền mặt)	2,339	4,762	2,960	2,530	1,955

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	09-23A	09-24A	09-25F	09-26F	09-27F
EBIT	177	413	858	1,338	1,883
Khấu hao	(1,131)	(990)	(873)	(776)	(779)
Lãi vay thuần	(80.7)	87.2	68.6	97.1	108
Thuế TNDN đã nộp	(54.1)	(84.9)	(144)	(295)	(407)
Thay đổi vốn lưu động	1,238	(3,012)	(675)	(1,347)	(1,778)
Khác	(629)	326	105	137	153
LCT thuần từ HKKD	1,866	(1,418)	1,079	641	634
Đầu tư TS dài hạn	(374)	(770)	(86.1)	(94.6)	(106)
Góp vốn & đầu tư	(17.6)	(4.26)	7.00	10.0	15.8
Thanh lý	41.6	54.0	61.3	61.4	61.5
Khác	0	0	0	0	0
LCT thuần từ HĐĐT	(350)	(721)	(17.8)	(23.2)	(28.4)
Cổ tức trả cho CSH	0	0	0	0	0
Thu từ phát hành CP	0	22.1	0	0	0
Tăng/giảm nợ	(1,251)	2,428	(342)	(113)	129
Khác	(0.01)	(308)	(93.4)	(116)	(170)
LCT thuần từ HĐTC	(1,251)	2,142	(435)	(228)	(40.2)
Tiền & tương đương tiền đầu kì	330	597	602	1,228	1,617
LCT thuần trong kỳ	265	3.55	626	390	565
Ảnh hưởng của tỷ giá	1.54	1.66	0	0	0
Tiền & tương đương tiền cuối kì	597	602	1,228	1,617	2,183
Dòng tiền tự do	1,492	(2,188)	993	547	528

Các chỉ số tài chính	09-23A	09-24A	09-25F	09-26F	09-27F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	9.67	10.8	11.5	12.3	13.1
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	4.13	3.57	4.02	4.47	5.03
Tỷ suất LNT (%)	0.09	1.30	2.11	2.89	3.56
Thuế TNDN hiện hành (%)	79.4	5.71	5.54	7.39	7.39
Tăng trưởng doanh thu (%)	(36.3)	24.1	9.52	10.00	11.8
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	(25.0)	7.30	23.3	22.2	25.9
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	(88.1)	1,600	78.3	50.2	38.0
Tăng trưởng EPS (%)	(88.4)	1,600	78.3	50.2	38.0
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	(88.4)	1,600	78.3	50.2	38.0
Tăng trưởng DPS (%)	nm	0	100	0	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	1,026	60.4	67.7	45.1	32.7
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	0.28	4.71	8.50	12.6	16.1
ROACE (%)	1.62	3.80	7.99	12.3	16.0
Vòng quay tài sản (lần)	1.84	2.13	2.20	2.39	2.55
Tiềm mặt HD/EBIT (lần)	10.6	(3.43)	1.26	0.48	0.34
Số ngày tồn kho	97.4	101	94.9	91.6	88.2
Số ngày phải thu	29.6	31.1	28.9	29.1	29.4
Số ngày phải trả	36.8	24.3	37.1	33.3	29.4
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	23.1	45.5	30.2	24.8	18.1
Nợ/tài sản (%)	17.7	28.4	22.6	21.8	20.7
EBIT/lãi vay (lần)	2.19	N/a	N/a	N/a	N/a
Nợ/EBITDA (lần)	2.35	3.97	2.55	2.08	1.66
Chỉ số TT hiện thời (lần)	1.72	1.64	1.69	1.83	2.03
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	0.41	0.39	0.32	0.28	0.24
EV/EBITDA ĐC (lần)	9.99	11.0	7.90	6.26	4.75
P/E (lần)	357	21.0	11.8	7.85	5.69
P/E ĐC (lần)	384	22.6	12.7	8.44	6.11
P/B (lần)	1.00	0.98	1.02	0.96	0.87
Lợi suất cổ tức (%)	2.87	2.87	5.75	5.75	5.75

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
 Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn